

QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG RỪNG TRÀM THEO CÁCH TIẾP CẬN HỆ SINH THÁI ĐẤT NGẬP NƯỚC - TRƯỜNG HỢP Ở KHU RỪNG TRÀM GÁO GIỒNG, TỈNH ĐỒNG THÁP

Nguyễn Chí Thành¹, Ngô Đình Quế², Lê Hữu Phú¹

TÓM TẮT

Hiện nay việc quản lý rừng tràm ở nhiều ban quản lý rừng đang được thực hiện theo cách tiếp cận riêng lẻ các yếu tố, chủ yếu quan tâm đến rừng tràm trong khi các yếu tố khác của hệ sinh thái đất ngập nước (nước, đất, động thực vật, cảnh quan...) thì vẫn còn ít được quan tâm. Ban Quản lý rừng tràm Gáo Giồng đang quản lý 1.492,5 ha, thuộc vùng Đồng Tháp Mười, là một trong những vùng sinh thái điển hình ở đồng bằng sông Cửu Long. Những bài học có thể rút ra từ Ban Quản lý rừng tràm Gáo Giồng là: (i) Cần phải xây dựng chiến lược quản lý tổng hợp rừng tràm dựa theo cách tiếp cận hệ sinh thái, giống như “cái ô” cho tất cả các hoạt động bảo vệ, bảo tồn và sử dụng tài nguyên thiên nhiên một cách hài hòa; (ii) Cần phải có quy hoạch không gian một cách rõ ràng cho toàn bộ diện tích, gồm các khu vực cho mục đích bảo tồn đa dạng sinh học; đồng cỏ ngập nước theo mùa; tia thưa và khai thác tràm; sử dụng cảnh quan tự nhiên đất ngập nước cho phát triển du lịch; rừng tràm được quản lý theo phương án quản lý rừng bền vững với các hoạt động phòng cháy, chữa cháy rừng, khai thác và tia thưa rừng; (iii) Lợi ích của cách quản lý này là các hệ sinh thái đất ngập nước được bảo tồn, có nguồn thu từ tia thưa và khai thác rừng và kinh doanh du lịch sinh thái, thu nhập của các hộ trong vùng đệm được cải thiện thông qua sự tham gia vào các dịch vụ hệ sinh thái và chia sẻ lợi ích với Ban Quản lý rừng tràm Gáo Giồng. Kết quả nghiên cứu này có thể đóng góp vào việc quản lý rừng tràm ở đồng bằng sông Cửu Long để tạo ra hiệu quả hơn và nhiều lợi ích hơn về môi trường, kinh tế và xã hội.

Từ khóa: Đất ngập nước, Gáo Giồng, sử dụng rừng tràm, tiếp cận hệ sinh thái.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) là một vùng đất ngập nước (ĐNN), có các hệ sinh thái ĐNN tiêu biểu, trong đó có hệ sinh thái (HST) rừng tràm mà ở đó rừng tràm là một thành phần của hệ sinh thái cùng với đất, nước và các thành phần sinh vật khác. Nhưng hiện tại nhiều khu rừng tràm ở ĐBSCL đang được quản lý không theo cách tiếp cận hệ sinh thái ĐNN. Việc quản lý chủ yếu tập trung vào đối tượng rừng tràm, việc điều tiết nước để giữ mức ngập nước cao, quanh năm để phòng cháy, chữa cháy rừng (PCCCR) đã làm đảo lộn hệ sinh thái, từ hệ sinh thái ĐNN theo mùa trở thành hệ sinh thái ĐNN “ao, hồ” dẫn đến sự sinh trưởng và phát triển rừng tràm kém, thu hẹp môi trường sống của các sinh cảnh đồng cỏ ngập nước theo mùa và mất đi nơi cư trú của các loài chim nước, lưỡng cư, bò sát... Bên cạnh đó cuộc sống của cộng đồng địa phương (CĐDP) ở vùng đệm các khu bảo tồn còn gặp nhiều khó khăn, công tác chia sẻ lợi ích tài nguyên với CĐDP gắn với trách nhiệm quản lý bảo vệ rừng (BVR) và tài nguyên ĐNN chưa

được quan tâm.

Khu rừng Tràm Gáo Giồng trong nhiều năm qua đã quản lý rừng tràm theo cách tiếp cận HST ĐNN, gắn giữa mục tiêu bảo vệ rừng, bảo tồn ĐNN với sử dụng tài nguyên một cách hợp lý. Dưới đây là kết quả điều tra, khảo sát và những nhận xét rút ra được để góp phần cho việc quản lý rừng tràm ở vùng Đồng Tháp Mười nói riêng và ĐBSCL nói chung có hiệu quả hơn, mong muốn đề xuất mô hình quản lý rừng tràm và ĐNN ở Gáo Giồng cho các khu rừng tràm khác có điều kiện tương tự nghiên cứu áp dụng.

2. KHÁI QUÁT VỀ KHU RỪNG TRÀM GÁO GIỒNG

Khu rừng tràm Gáo Giồng nằm trên địa bàn xã Gáo Giồng, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp, có diện tích 1.492,5 ha. Khu này đã được quy hoạch thành 2 khu vực:

(i) Khu vực bảo tồn rừng tràm và các sinh cảnh ĐNN: 356 ha, mục tiêu là quản lý và bảo tồn rừng tràm, các sinh cảnh ĐNN, các loài động, thực vật theo phương thức diễn thế tự nhiên, sử dụng cảnh quan cho du lịch sinh thái (DLST) có sự tham gia của CĐDP.

(ii) Khu vực phát triển và sử dụng các dịch vụ hệ sinh thái đất ngập nước: 1.136,5 ha, mục tiêu là sử

¹ Trung tâm Nghiên cứu rừng và Đất ngập nước

² Hội khoa học Kỹ thuật Lâm nghiệp Việt Nam

dụng gỗ trầm thông qua tủa thừa, khai thác rừng dựa trên kế hoạch quản lý rừng bền vững; khai thác hợp lý các loài thủy sản không thuộc danh mục các loài quý, hiếm, nguy cấp để phát triển các dịch vụ ẩm thực truyền thống địa phương.

- Ban Quản lý (BQL) rừng trầm Gáo Giồng đã xây dựng chiến lược về quản lý, sử dụng bền vững, tổng hợp rừng trầm và HST ĐNN để làm cơ sở xây dựng kế hoạch đầu tư phát triển các dịch vụ và thực hiện công tác bảo tồn.

3. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Nội dung nghiên cứu

- Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý, sử dụng rừng trầm và ĐNN.
- Xây dựng mô hình quản lý rừng trầm và ĐNN ở khu rừng trầm Gáo Giồng.
- Đánh giá hiệu quả mô hình.

3.2. Phương pháp nghiên cứu

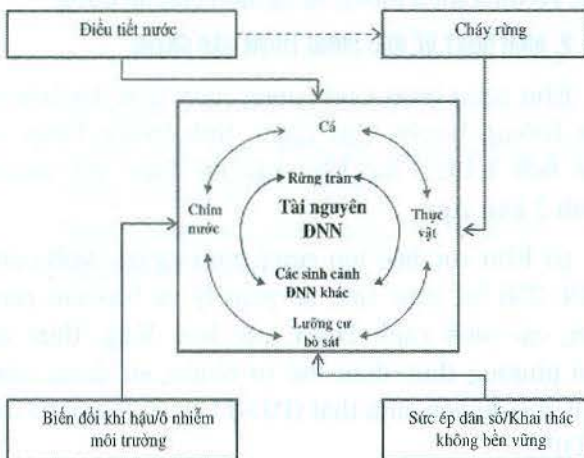
- Kế thừa các kết quả nghiên cứu về mối liên hệ tài nguyên ĐNN (rừng trầm, đồng cỏ, cá, chim, lưỡng cư, bò sát, thú) với chế độ ngập và thực trạng cộng đồng địa phương của chính nhóm tác giả đã thực hiện ở vùng nghiên cứu.

- Phân tích các số liệu thống kê thứ cấp từ các hoạt động quản lý, sử dụng rừng của BQL rừng Trầm Gáo Giồng.

- Tham vấn một số chuyên gia có kinh nghiệm trong quản lý hệ sinh thái ĐNN.

4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

4.1. Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý, sử dụng rừng trầm và ĐNN

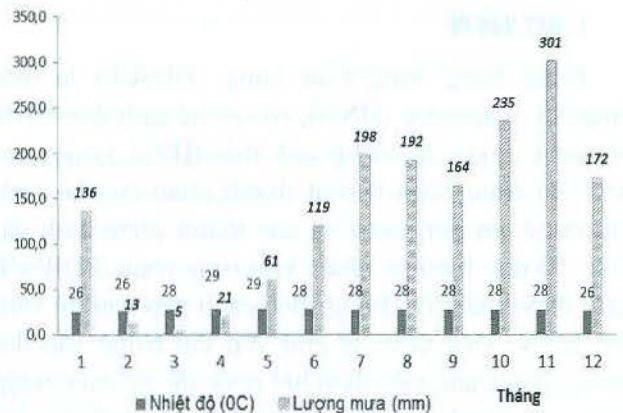


Hình 1. Sơ đồ tổng hợp các yếu tố ảnh hưởng đến tài nguyên ĐNN

Việc phân tích và xác định các yếu tố ảnh hưởng đến tài nguyên ĐNN ở khu rừng trầm Gáo Giồng (hình 1) một cách có hệ thống là điều quan trọng nhằm giúp nhà quản lý có kế hoạch quản lý đạt hiệu quả hơn. Trong 4 yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến các tài nguyên sống thì công tác điều tiết nước đóng vai trò quyết định đến “sức khỏe” của HST ĐNN.

- Điều tiết nước: Hiện nay BQL rừng trầm Gáo Giồng đã có hệ thống đê bao bảo vệ kiên cố giúp cho việc điều tiết nước được chủ động. Nguồn nước cấp cho khu rừng từ môi trường bên ngoài (sông, kênh, rạch) và từ nước mưa. Công tác điều tiết nước ở Khu rừng trầm Gáo Giồng luôn ưu tiên cho công tác PCCCR.

- Cháy rừng: Lửa rừng được quan niệm là một trong những yếu tố sinh thái, lửa rừng sẽ thúc đẩy quá trình tái sinh, vệ sinh rừng...điều này chỉ phù hợp với một khu rừng có diện tích đủ rộng lớn cho các loài động vật di cư sang khu vực an toàn. Còn đối với diện tích nhỏ như khu rừng trầm Gáo Giồng, nếu xảy ra cháy rừng sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh và ảnh hưởng trực tiếp đến cảnh quan, nơi cư trú của các loài lưỡng cư, bò sát, chim, thú...



Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đồng Tháp năm 2017

Hình 2. Biểu đồ thể hiện lượng mưa và nhiệt độ trung bình tháng từ năm 2005 - 2017

Hình 2 cho thấy chỉ số tình hình phân bố nhiệt độ và lượng mưa trung bình trong 12 năm (2005 – 2017) ở tỉnh Đồng Tháp. Ứng dụng công thức chỉ số khô hạn của Thái Văn Trùng (1998), cho thấy chỉ số khô hạn vùng nghiên cứu gồm 3 tháng, trong đó có 1 tháng kiệt (tháng 3) và hai tháng hạn (tháng 2, 4). Tuy nhiên tháng 5 và tháng 6 không nằm trong chỉ số khô hạn nhưng đây là những tháng có lượng mưa

thấp, vì vậy công tác PCCR cũng cần chú ý đến các tháng này.

- Gia tăng dân số/khai thác không bền vững: Tài nguyên ĐNN thì có hạn, trong khi đó việc gia tăng dân số cơ học dẫn đến hiệu quả của việc chia sẻ lợi ích với CDDP bị suy giảm hoặc không có ý nghĩa. Khi sinh kế của cộng đồng địa phương không ổn định thì việc khai thác tài nguyên trái phép là khó tránh khỏi.

- Biến đổi khí hậu/Ô nhiễm môi trường: HST rừng tràm và ĐNN Gáo Giồng sống trong môi trường ngọt, phèn, nếu xâm nhập mặn xảy ra thì toàn bộ hệ sinh thái sẽ bị đảo lộn hoặc khi bị ô nhiễm môi trường nước từ canh tác nông nghiệp bên ngoài theo các kênh mương vào trong khu rừng sẽ ảnh hưởng xấu đến nơi cư trú của các loài động, thực vật.

4.2. Mô hình quản lý ở khu rừng tràm Gáo Giồng

Quản lý rừng tràm ở Gáo Giồng theo cách tiếp cận HST là một chiến lược để quản lý tổng hợp nước và các tài nguyên sống: tràm, đồng cỏ, chim, lưỡng cư, bò sát, thủy sản... (Hình 3) để đáp ứng mục tiêu vừa bảo tồn ĐDSH, vừa sử dụng rừng tràm và các sản phẩm khác của ĐNN có sự tham gia của CDDP theo hướng bền vững (cần ưu tiên 104 hộ áp 6, xã Gáo Giồng). Trong đó, mối liên hệ giữa BQL rừng và CDDP là nhân tố có tính quyết định thành công hay thất bại trong việc quản lý. Nếu hai chủ thể này phối hợp vận hành một cách hài hòa và cân bằng lợi ích thì việc bảo tồn và sử dụng sẽ đạt được bền vững. Ngoài ra với sự hỗ trợ của chính quyền địa phương về công tác khuyến nông, tín dụng sẽ đa dạng hóa

sinh kế cho người dân. Từ kết quả nghiên cứu mối liên hệ tài nguyên sống với chế độ ngập nước; thực trạng cộng đồng dân cư sống ven khu rừng và phương thức quản lý, sử dụng tài nguyên ĐNN tại BQL khu rừng tràm Gáo Giồng, đã cung cấp cơ sở khoa học và thực tiễn cho việc quản lý, sử dụng rừng tràm theo cách tiếp cận HST.

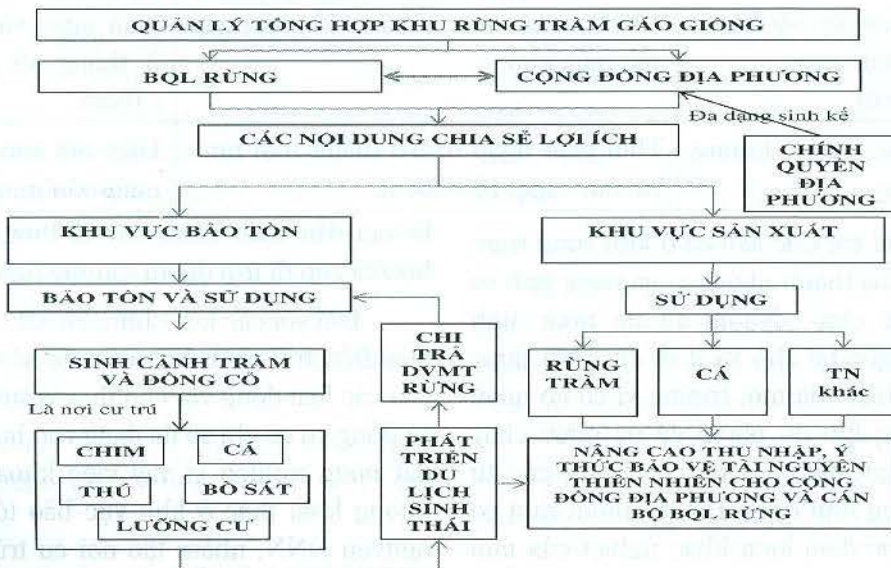
4.2.1. Mô hình quản lý đối với khu vực bảo tồn

Hệ thống các giải pháp quản lý đòi hỏi phải đáp ứng được yêu cầu bảo tồn các sinh cảnh ĐNN làm nơi cư trú cho các loài chim, cá, lưỡng cư, bò sát, thú để phục vụ công tác phát triển DLST có sự tham gia của CDDP và được thể hiện ở hình 4.

4.2.1.1. Công tác phối hợp điều tiết nước

Khu rừng tràm Gáo Giồng đã có hệ thống công trình quản lý nước tương đối hoàn chỉnh (đê bao, kênh, mương dẫn nước, cống điều tiết nước...) giúp cho việc điều tiết nước được chủ động, đảm bảo nguy cơ xảy ra cháy rừng ở mức thấp nhất và phù hợp với điều kiện môi trường sống của rừng tràm và tài nguyên ĐNN khác. Việc PCCR không chỉ phụ thuộc vào duy trì mức thủy cấp, vật liệu cháy, thời tiết mà còn phụ thuộc vào CDDP.

Đặc điểm các khu rừng có HST tràm và ĐNN ở ĐBSCL thường áp sát với đất canh tác nông nghiệp nên nguồn nước luôn được lưu thông từ đất canh tác nông nghiệp đổ ra hệ thống kênh mương rồi chảy vào bên trong khu rừng. Do đó việc phối hợp giữa BQL rừng và CDDP trong việc điều tiết nước, nâng cao chất lượng nước là rất quan trọng.



Hình 3. Sơ đồ mô hình quản lý khu rừng tràm Gáo Giồng



Hình 4: Sơ đồ hệ thống các giải pháp quản lý ở khu vực bảo tồn

- Đối với rừng tràm

Tiêu chí	Yêu cầu	Thực trạng	Giải pháp
Khả năng xảy ra cháy rừng ở mức thấp hoặc trung bình.	Tổ hợp các yếu tố gây cháy ở cấp I (khả năng cháy rừng thấp).	Tổ hợp các yếu tố gây cháy ở 5 cấp: I-V. (theo Quyết định số 127/2000-QĐ-BNN-KL, ngày 11/12/2000 của Bộ NN và PTNT).	Duy trì mức thủy cấp tối thiểu 50cm; diện tích thực bì khô <20%.
Tạo môi trường cho rừng tràm phát triển tốt nhất.	Thời gian ngập từ 5-6 tháng mùa mưa, mức ngập <30cm; mùa khô không ngập (chế độ ngập 5).	Thời gian ngập từ 1-3 tháng, mức ngập 10 -30cm vào mùa mưa và không ngập vào mùa khô.	Điều tiết nước để tăng thời gian ngập vào mùa mưa thêm 3 tháng.
		Thời gian ngập từ 5-6 tháng mỗi mùa và mức ngập 10 -30cm.	Điều tiết nước để giảm 6 tháng ngập vào mùa khô.

- Đối với đồng cỏ:

Tiêu chí	Yêu cầu	Thực trạng	Giải pháp
Duy trì và phát triển tính ĐDSH cao nhất	Mùa mưa: Thời gian ngập 5-6 tháng và mức ngập <10cm.	Thời gian ngập từ 1-3 tháng, mức ngập 10 -30cm vào mùa mưa và không ngập vào mùa khô.	Điều tiết nước để tăng thời gian ngập vào mùa mưa thêm 3 tháng và giảm mức ngập <10cm.
	Mùa khô: không ngập.	Thời gian ngập từ 5-6 tháng mỗi mùa và mức ngập 10 - 30cm.	Điều tiết nước để giảm 6 tháng ngập vào mùa khô.

Đối với các loài cá: Các loài cá ở khu rừng tràm Gáo Giồng được chia thành nhóm cá ưa nước tĩnh và nhóm cá ưa nước chảy. Nhóm cá ưa nước tĩnh thường có nguồn gốc tại chỗ và ít di cư, chịu được điều kiện khắc nghiệt của môi trường vì có cơ quan hô hấp phụ. Trong khi đó nhóm cá ưa nước chảy không có nguồn gốc tại chỗ mà có nguồn gốc từ sông di cư vào trong khu rừng. Đây là nhóm cá ít có khả năng chịu được điều kiện khắc nghiệt của môi trường. Do đó cần tăng cường trao đổi nước, đặc biệt

là vào đầu mùa mưa, đây là thời gian có lượng cá bột/cá con di trôi đạt từ thượng nguồn nhiều nhất.

- Đối với các loài chim, bò sát, lưỡng cư, thú: Kết quả điều tra, phân tích các chỉ số đa dạng sinh học của các loài động vật cho thấy ở sinh cảnh rừng tràm và đồng cỏ có chỉ số đa dạng cao hơn kênh mương và đất nông nghiệp vì vậy việc khoanh vùng bảo vệ, không khai thác ở khu vực bảo tồn và sử dụng tài nguyên ĐNN, nhằm tạo nơi cư trú và kiếm ăn cho các loài động vật và đa dạng hóa các sản phẩm DLST

cũng như phục vụ cho công tác bảo tồn.

4.2.1.2. Công tác phối hợp trong công tác quản lý BVR và sinh cảnh ĐNN

Hiện nay, công tác khoán BVR cho CĐDP đã được quy định trong các văn bản pháp luật Việt Nam, còn các sinh cảnh ĐNN khác như đồng cỏ, lung, bầu... chưa được quy định mặc dù các sinh cảnh này có giá trị về mặt đa dạng sinh học, cảnh quan...không thua kém gì rừng tràm. Để tạo nguồn thu nhập cho cộng đồng địa phương, BQL rừng tràm Gáo Giồng cần ưu tiên cho các hộ nghèo được nhận khoán BVR và các sinh cảnh ĐNN.

4.2.1.3. Công tác phối hợp phát triển du lịch sinh thái (DLST)

DLST ở khu rừng tràm Gáo Giồng rất có tiềm năng, có cảnh quan thiên nhiên đẹp và hệ động thực vật rất đa dạng và phong phú thu hút khách du lịch. Đây là một trong những công cụ mang lại nguồn tài chính dồi dào cho BQL để bảo tồn thiên nhiên, đồng thời tạo được việc làm cho cộng đồng địa phương. Hiện nay BQL khu rừng đã ký hợp đồng lao động với người dân địa phương với các công việc phục vụ ăn uống, chèo xuồng và trả lương định kỳ hàng tháng.

Cần đẩy mạnh mô hình DLST "Home stay" để tạo điều kiện cho cộng đồng địa phương nâng cao thu nhập và ý thức bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và xây dựng cơ chế phối hợp, trong đó thể hiện trách nhiệm và quyền lợi của đôi bên.

4.2.1.4. Sự tham gia của cộng đồng địa phương

BQL rừng sẽ phối hợp với chính quyền địa phương, các tổ chức đoàn thể, CĐDP xây dựng các tiêu chí để lựa chọn các đối tượng tham gia câu lạc bộ sử dụng tài nguyên tại khu vực bảo tồn và sử dụng tài nguyên ĐNN (ưu tiên cho các hộ có đất canh tác nông nghiệp giáp ranh với vùng này). Dự kiến sẽ có khoảng 20 hộ nghèo được chia thành 2 nhóm, mỗi nhóm 10 hộ (bình quân 4 người/hộ). Trong đó các hoạt động người dân tham gia:

- Công tác điều tiết nước: Sử dụng thuốc bảo vệ thực vật đúng quy định.
- Công tác quản lý bảo vệ và các sinh cảnh ĐNN: tham gia nhận khoán bảo vệ rừng và các sinh cảnh ĐNN, trong đó:

- + Diện tích được nhận khoán trong 1 nhóm: 356 ha/2 nhóm = 178 ha/nhóm

- + Diện tích bình quân được nhận khoán cho mỗi hộ: 17,8 ha.

- Công tác phát triển DLST: Tham gia các dịch vụ DLST (Chèo thuyền đưa du khách tham quan, phục vụ đờn ca tài tử, ăn uống, được tham gia mô hình DLST "Home stay").

Dự kiến thu nhập bình quân: 2.100.000 đồng/người/tháng, trong đó:

	Nguồn thu nhập	Thành tiền (đ)
-	Khoán bảo vệ rừng: 400.000 đồng/năm/ha x 17,8 ha	7.120.000
-	Dịch vụ môi trường rừng (8 tỷ/năm x 1,5%)/20 hộ	6.000.000
-	Tham gia các dịch vụ DLST: 3.000.000 đồng/tháng/hộ x 12 tháng	36.000.000
-	Thu nhập từ mô hình "Home Stay": 2.000.0000 đồng/tháng/hộ x 12 tháng	24.000.000
-	Từ các hoạt động sinh kế hiện có: (27.360.000 đồng/hộ/năm)	27.360.000

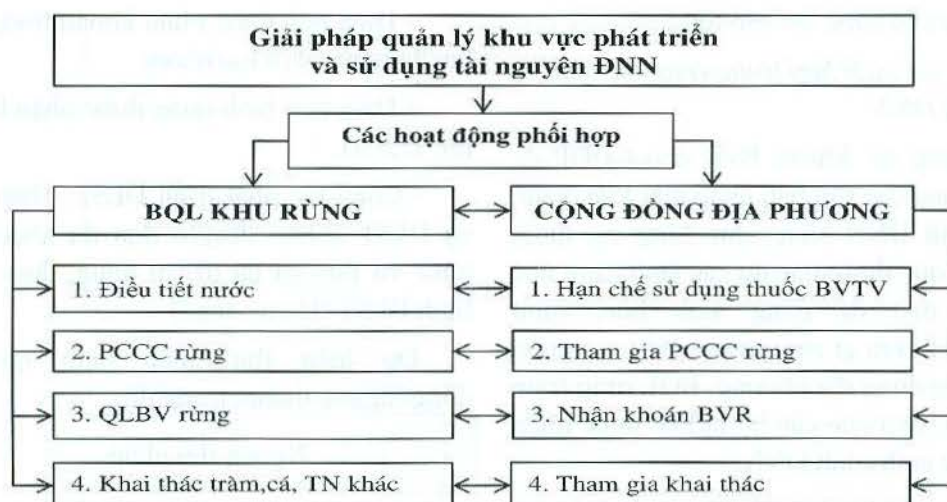
Ngoài ra dưới sự hỗ trợ của chính quyền địa phương và các tổ chức đoàn thể thông qua các hoạt động khuyến nông sẽ tăng thêm nguồn thu nhập cho cộng đồng địa phương.

4.2.2. Mô hình quản lý tổng hợp đối với khu vực phát triển và sử dụng các dịch vụ hệ sinh thái đất ngập nước

Hệ thống các giải pháp quản lý ở khu vực này đòi hỏi phải đáp ứng được môi trường cho rừng tràm sinh trưởng và phát triển tốt nhất và phù hợp với các loài cá đồng thời thu hút cộng đồng địa phương tham gia vào các công việc (Hình 5).

4.2.2.1. Công tác điều tiết nước

Ở khu vực này chủ yếu là giảm nguy cơ cháy rừng và tạo môi trường cho rừng tràm sinh trưởng và phát triển tốt nhất và phù hợp với môi trường sống của các loài cá. Trong đó BQL rừng và cộng đồng địa phương phải có cơ chế phối hợp trong việc điều tiết nước để tạo ra chất lượng nước tốt nhất có thể và phục vụ cho công tác PCCCR.



Hình 5. Sơ đồ hệ thống các giải pháp quản lý ở khu vực sản xuất

- Đối với rừng tràm

Tiêu chí	Yêu cầu	Thực trạng	Giải pháp
Khả năng xảy ra cháy rừng ở mức thấp hoặc trung bình.	Tổ hợp các yếu tố gây cháy ở cấp I.	Tổ hợp các yếu tố gây cháy ở 5 cấp: I, II, III, IV, V.	Duy trì mức thủy cấp tối thiểu 50 cm; diện tích thực bì khô <20%.
Tạo môi trường cho rừng tràm phát triển tốt nhất.	Thời gian ngập từ 5-6 tháng mùa mưa, mức ngập <30cm; mùa khô không ngập (chế độ ngập 5).	Thời gian ngập 1 - 3 tháng mùa mưa và mức ngập < 10cm, mùa khô không ngập.	Điều tiết nước để tăng thời gian ngập vào mùa mưa thêm 3 tháng
		Thời gian ngập 5 - 6 tháng mỗi mùa và mức ngập <10cm.	Điều tiết nước để giảm 6 tháng ngập vào mùa khô.
		Thời gian ngập từ 5-6 tháng mùa mưa, mức ngập <30cm; và mùa khô không ngập.	Duy trì mức chế độ ngập này.

Đối với các loài cá: Cần tăng cường trao đổi nước, đặc biệt là vào đầu mùa mưa, đây là thời gian có lượng cá bột/cá con di trôi đạt từ thượng nguồn nhiều nhất. Điều này góp phần vào việc duy nguồn lợi được phong phú và đa dạng hơn.

4.2.2.2. Công tác quản lý bảo vệ rừng

BQL rừng tràm Gáo Giồng sẽ ưu tiên cho các hộ nghèo được nhận khoán bảo vệ rừng, PCCCR thông qua hợp đồng nhận khoán từng năm, qua đó người dân phải có trách nhiệm quản lý bảo vệ rừng, PCCR và được nhận tiền khoán bảo vệ theo quy định hiện hành. Dự kiến sẽ tạo điều kiện cho 80 hộ nghèo và cận nghèo tham gia công tác quản lý bảo vệ rừng, PCCCR

4.2.2.3. Sử dụng tài nguyên ĐNN

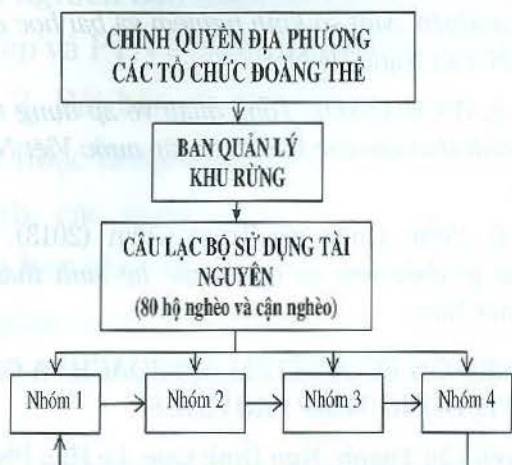
Cơ cấu phối hợp tổ chức việc sử dụng bền vững tài nguyên được đề xuất ở hình 5. Theo đó, chính quyền địa phương trực tiếp chỉ đạo và phối hợp với

BQL rừng và cộng đồng địa phương để: (i) Thành lập các nhóm sử dụng tài nguyên trên nguyên tắc tự nguyện, công khai, minh bạch và có sự giám sát qua lại giữa các nhóm sử dụng tài nguyên; (ii) Phân lô khai thác; thời gian, ngư cụ, sản lượng và tỷ lệ chia sẻ từ khai thác cá.

4.2.2.4. Khai thác trầm

Đây là một trong những hoạt động chính của BQL rừng tràm Gáo Giồng, vai trò của người dân trong công việc này chưa được thể hiện nhiều, giữa BQL rừng tràm Gáo Giồng và cộng đồng địa phương chưa có cơ chế chia sẻ lợi ích. Người dân chỉ được vào rừng tía thưa để tận thu về làm chất đốt. Còn việc khai thác rừng tràm do BQL rừng chịu trách nhiệm, hàng năm họ xây dựng kế hoạch khai thác bình quân khoảng 14 ha/năm, chu kỳ khai thác khoảng 10 năm. Sau đó họ tổ chức đấu thầu, các nhà thầu sẽ quyết định việc thuê nhân công ở bất cứ nơi đâu chứ không có quy định là phải thuê nhân công tại địa phương. Vì

vậy, rất cần một cơ chế chia sẻ lợi ích để cộng đồng địa phương, theo đó người dân sẽ bỏ công lao động để khai thác, vận chuyển và được hưởng lợi 30% doanh thu từ khai thác trầm; BQL rừng trầm: 70%.



Hình 6. Cơ cấu tổ chức sử dụng nguồn tài nguyên

4.2.2.5. Khai thác thủy sản, các loại tài nguyên khác có sự tham gia của cộng đồng

Bên cạnh nguồn thu của BQL rừng từ việc khai thác cây trầm còn có khai thác thủy sản, hàng năm, BQL rừng sẽ phân lô bán đấu giá, việc thuê nhân công thực hiện các công đoạn đánh bắt cá cũng giống như khai thác cây trầm, họ thuê ai là tùy họ. Vì vậy, rất cần một cơ chế chia sẻ lợi ích để cộng đồng địa phương tham gia các công đoạn khai thác đánh bắt cá: tỷ lệ hưởng lợi theo sản phẩm: Người dân 30%; BQL rừng trầm: 70%.

4.2.2.6. Sự tham gia của cộng đồng địa phương

BQL rừng sẽ phối hợp với chính quyền địa phương, các tổ chức đoàn thể, cộng đồng địa phương xây dựng các tiêu chí để lựa chọn các đối tượng tham gia câu lạc bộ sử dụng tài nguyên tại khu vực sản xuất (ưu tiên cho các hộ có đất canh tác nông nghiệp giáp ranh với vùng này). Dự kiến sẽ có khoảng 80 hộ được chia thành 4 nhóm. Trong đó các hoạt động người dân tham gia:

- Công tác điều tiết nước: Sử dụng thuốc bảo vệ thực vật trên phần đất canh tác nông nghiệp đúng quy định.
- Công tác quản lý bảo vệ, PCCCR: Được tham gia với hình thức là khoán công việc dịch vụ: Khoán trồng rừng; chăm sóc rừng; bảo vệ rừng; khai thác rừng.
- Khai thác thủy sản: Tham gia vào các công đoạn đánh bắt cá.

- Được vào rừng hái các loại rau để sinh hoạt hàng ngày hoặc bán.

Diện tích bình quân được nhận khoán cho mỗi hộ: 14 ha (bình quân 4 người/hộ).

Dự kiến thu nhập bình quân: 2.200.000 đồng/người/tháng, trong đó:

Nguồn thu nhập (chu kỳ 10 năm)	Thành tiền (đ)
- Khoán trồng rừng (Chi phí xử lý thực bì; vận chuyển; công trồng rừng): 5.000.000 đồng/ha x 14 ha	70.000.000
- Chăm sóc rừng (3 năm): 14 ha x 2.500.000 đồng/ha	35.000.000
- Khoán bảo vệ rừng, PCCCR: 400.000 đồng/ha/năm x 14 ha x 10 năm	56.000.000
- Khai thác rừng: (140 triệu đồng/ha x 14 ha) * 30%	588.000.000
- Tham gia khai thác cá: (800.000.000 đồng/năm/80 hộ) x 30% x 10 năm	30.000.000
- Từ các hoạt động sinh kế hiện có: (27.360.000 đồng/hộ/năm x 10 năm)	273.600.000

Ngoài ra dưới sự hỗ trợ của chính quyền địa phương và các tổ chức đoàn thể thông qua các hoạt động khuyến nông sẽ tạo thêm nguồn thu nhập cho cộng đồng địa phương.

5. KẾT LUẬN

Thực trạng quản lý rừng trầm và ĐNN ở Khu rừng Trầm Gáo Giồng là vừa đáp ứng mục tiêu vừa bảo tồn ĐDSH, vừa sử dụng rừng trầm và các sản phẩm khác của ĐNN có sự tham gia của CĐDP theo hướng bền vững. Những kinh nghiệm có thể rút ra từ thực tiễn quản lý và sử dụng rừng trầm ở Gáo Giồng như sau:

- Trước hết, cần phải quy hoạch khu rừng theo phân khu bảo tồn HST (giữ nguyên, không có tác động) và phân khu sử dụng bền vững (khai thác tài nguyên và dịch vụ HST).
- Việc quản lý chế độ nước cần theo cơ chế thủy văn tự nhiên, dựa trên các đặc điểm của ĐNN, đồng thời đáp ứng nhiệm vụ PCCCR.
- Xác định các mục tiêu và biện pháp quản lý cho HST dựa trên sự tác động lẫn nhau giữa các nhân tố, trong đó rừng trầm là một nhân tố của hệ sinh thái có vai trò chủ đạo.

- Phát triển các dịch vụ HST và khai thác, sử dụng tài nguyên một cách hợp lý để tạo ra nguồn lợi kinh tế để trang trải các chi phí quản lý và chia sẻ lợi ích với CDDP.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chính phủ Việt Nam (2003). *Nghị định 109/2013/NĐ-CP, ngày 23/9/2013 về bảo tồn và phát triển bền vững các vùng đất ngập nước.*
2. Thái Văn Trùng (1998). *Những hệ sinh thái rừng nhiệt đới ở Việt Nam, Nhà xuất bản KHKT, Hà Nội.*
3. Phạm Văn Tùng (2017). *Nghiên cứu đề xuất*

chế độ nước hợp lý để phát triển rừng trầm tái sinh Vườn Quốc gia U Minh Thượng. Luận án Tiến sĩ kỹ thuật, Viện Khoa học Thủy lợi miền Nam, 137 trang.

4. IUCN (2008). *Hướng dẫn quản lý khu bảo tồn thiên nhiên. Một số kinh nghiệm và bài học quốc tế,* IUCN Việt Nam, Hà Nội.

5. IUCN (2009). *Tổng quan về áp dụng tiếp cận hệ sinh thái vào các khu đất ngập nước Việt Nam,* Hà Nội.

6. Vườn Quốc gia Tràm Chim (2013). *Đề án quản lý thủy văn và quan trắc hệ sinh thái VQG Tràm Chim.*

MANAGEMENT AND USE OF MELALEUCA FOREST BASED ON ECOSYSTEM APPROACH - A CASE IN GAO GIONG MELALEUCA FOREST SITE, DONG THAP PROVINCE

Nguyen Chi Thanh, Ngo Dinh Que, Le Huu Phu

Summary

Now the management of Melaleuca forests in many forest management units (FMU) have been implementing as a "single approach" means that based on mainly Melaleuca forest while other factors of wetland ecosystem such as water, soil, fauna, flora, landscape,...etc are not still concerned significantly. The Gao Giong Melaleuca Forest Management Board (MFMB) is managing 1,492.5 ha of Melaleuca forest land area which locates in Gao Giong commune territory, Cao Lanh district, Dong Thap province which belongs to the Plain of Reed, a typical ecosystem region in the Mekong Delta. The lessons learnt from Gao Giong MFMB are: (i) A strategy on integrated management based on ecosystem approach is established as an "umbrella" for all activities of protection, conservation and use of natural factors soundly; (ii) A special planning of all area in which locations of biodiversity conservation, seasonal grass land, Melaleuca forest cutting and thinning, wetland natural landscape for ecotourism is designed clearly; Melaleuca forest is managed under the sustainable plan with forest fire prevention, cutting and thinning activities; (iii) Benefits of this management way are wetland ecosystems being conserved, budget being collected from cutting and thinning forest trees and ecotourism business, income of local households in buffer zone being improved by their participation to ecosystem services and sharing benefits with Gao Giong MFMB. This study results could contribute to Melaleuca forest management in the Mekong Delta to make more effect and benefit in environment, economic and society.

Key word: *Ecosystem approach, Gao Giong, use of Melaleuca forest, Wetlands.*

Người phản biện: PGS.TS. Thái Thành Lượm

Ngày nhận bài: 19/9/2018

Ngày thông qua phản biện: 19/10/2018

Ngày duyệt đăng: 26/10/2018